

Bản án số: **464/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày: 22/10/2024  
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Hữu Nam**.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Trần Văn Vinh**.

Ông **Hoàng Văn Huệ**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mai** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa:**  
Ông **Nguyễn Văn Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 253/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị **T.T.T.H**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi thường trú: Thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Địa chỉ mới: Số ..., ngõ ..., đường C, thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

*Bị đơn:* Anh **B.V.T**, sinh năm 1981. - *Vắng mặt.*

Nơi thường trú: Thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Địa chỉ mới: Số ..., ngõ ..., đường C, thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn ly hôn, Bản tự khai ngày 07/6/2024, ngày 12/8/2024, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là chị **T.T.T.H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau khoảng 04 tháng tìm hiểu, ngày 31/12/2007, chị

và anh B.V.T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà ở xã L để chung sống. Đến năm 2010, bố chị cho chị một thửa đất liền phía sau nhà bố mẹ chị tại xã L và chị xây nhà cấp 4 để ở. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Chị là giáo viên Trường THCS N, anh Thanh làm tiếp thị cho các công ty. Từ năm 2012, anh T đánh bạc online nhưng gia đình không biết. Hàng tháng, anh T chỉ đưa chị một phần tiền lương để trang trải sinh hoạt gia đình, còn lại anh T giữ để tiêu xài riêng. Đến năm 2019, khi có nhiều người đến đòi nợ, chửi bới, đe dọa, gia đình mới biết anh T nợ khoảng hơn 1 tỷ đồng. Vì vậy, vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng tăng khi anh T đánh chị, ép chị bán nhà để trả nợ cờ bạc. Chị không đồng ý bán nhà, bán đất của bố chị cho, anh T nhiều lần kề dao vào cổ chị, đe dọa giết chị. Năm 2020, chị nộp đơn ly hôn, Tòa án đã thụ lý và triệu tập anh T lên làm việc nhưng được nửa chừng anh T bỏ về. Tòa án khuyên chị rút đơn và đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó, anh T vẫn tiếp tục đánh chị, đe dọa giết vợ con. Bố mẹ chị khuyên can, nhắc nhở nhiều lần không được. Năm 2021, bố mẹ chị đuổi anh T ra khỏi nhà. Từ đó đến nay, vợ chồng chị sống ly thân. Chị không biết anh T sống ở đâu, làm gì. Anh T ít khi liên lạc về gia đình. Mỗi lần anh T dùng một số điện thoại khác, không có số điện thoại cố định. Anh T chủ yếu liên lạc với các con qua mạng xã hội, thỉnh thoảng đến trường học gặp con gái út. Tháng 5/2024, chị liên lạc được với anh T, thông báo chị sẽ gửi đơn ly hôn. Anh T nói: “Tùy em, em muốn làm gì thì làm. Anh sẽ không đến Tòa”. Từ đầu tháng 8/2024, các con của anh chị cũng không liên lạc được với bố qua điện thoại, qua mạng xã hội nữa. Anh T nợ tiền người khác, cả nợ cũ và nợ mới, nên giấu chỗ ở với các con. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị xin ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là B.H.A, sinh ngày .../.../2008 và cháu B.P.L, sinh ngày .../.../2012. Cháu B.H.A chuẩn bị vào lớp 11A1, Trường THPT Đ. Cháu B.P.L chuẩn bị vào lớp 7A11, Trường THCS N. Hai cháu sức khỏe bình thường, do chị trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ sau khi anh chị ly hôn. Chị yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con. Chị hiện là giáo viên dạy môn địa lý tại Trường THCS N. Thu nhập bình quân hơn 12.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất chung: Chị và anh T không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh **B.V.T** đã được tổng đạt, niêm yết công khai, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập,

Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để anh T biết những vấn đề cụ thể mà chị T.T.T.H yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập anh T đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, anh T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị H, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do anh T không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà chị Hà đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/8/2024, Công an xã L cung cấp: Anh B.V.T có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Khoảng từ đầu năm 2022 đến nay, anh T không có mặt thường xuyên tại địa phương, đi đâu, làm gì không rõ.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/8/2024, Trưởng thôn T cung cấp: Chị H, anh T kết hôn và sinh sống tại thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Vợ chồng xây nhà trên mảnh đất của bố mẹ chị H. Từ khoảng năm 2021, anh T không còn sinh sống thường xuyên tại nhà đất trên do anh T vay nợ nhiều, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Địa phương đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Chị H và anh T có 02 con chung là cháu B.H.A, sinh năm 2008 và cháu B.P.L, sinh năm 2012, hiện sống với mẹ tại thôn T, sức khỏe tốt, đi học đầy đủ và được mẹ chăm sóc chu đáo.

Tại phiên tòa, chị Hà không rút đơn xin ly hôn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn xin ly hôn của chị H, cho chị H được ly hôn anh T. Giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu B.H.A và cháu B.P.L. Chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét. Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T.T.T.H khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với anh B.V.T, thường trú tại thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, anh B.V.T là bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T.T.T.H và anh B.V.T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 31/12/2007 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hà Nội, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Căn cứ lời khai của chị H và kết quả xác minh tại Công an xã L, Trưởng thôn T, thấy rằng chị H, anh T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 do anh T vay tiền không trả được, phá tán tài sản gia đình. Khi chủ nợ đến đòi, anh T gây sức ép buộc chị H bán nhà trả nợ, nhưng chị H không đồng ý. Tháng 10/2020, chị H nộp đơn xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý vụ án. Sau đó, do chị H rút đơn xin ly hôn, nên ngày 25/11/2020, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Năm 2021, vợ chồng mâu thuẫn càng tăng, bố đẻ chị H đã đuổi anh T ra khỏi nhà. Từ đó đến nay, chị H, anh T không sống chung, không thực hiện các nghĩa vụ của vợ chồng, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, giải quyết cho chị H được ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Chị T.T.T.H và anh B.V.T có 02 con chung là cháu B.H.A, sinh ngày .../.../2008 và cháu B.P.L, sinh ngày .../.../2012. Cháu H.A học lớp 11A1, Trường THPT Đ, cháu L học lớp 7A11, Trường THCS N, sức khỏe bình thường, đang ở với chị H tại thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội. Nay xin ly hôn, chị H yêu cầu nuôi dưỡng 02 con và các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh T không phản đối yêu cầu của chị H. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81

của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giao cháu H.A và cháu L cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh T không trực tiếp nuôi con, nên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, hiện không rõ anh T ở đâu, có việc làm, thu nhập hay không, còn chị H là giáo viên Trường THCS N, có việc làm, thu nhập ổn định, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản, nhà ở chung: Chị T.T.T.H, anh B.V.T, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T.T.T.H, anh B.V.T, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T.T.T.H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Căn cứ khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị T.T.T.H phải chịu lệ phí là 3.750.000 đồng, xác nhận chị Hà đã nộp đủ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

### **Xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.T.T.H đối với anh B.V.T. Chị H được ly hôn anh T.

**2. Về con chung:**

2.1. Chị T.T.T.H và anh B.V.T có 02 con chung là cháu B.H.A, sinh ngày .../.../2008 và cháu B.P.L, sinh ngày .../.../2012.

2.2. Giao cháu B.H.A và cháu B.P.L cho chị T.T.T.H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị T.T.T.H không yêu cầu anh B.V.T cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

2.3. Anh B.V.T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung, nhà ở chung:** Chị T.T.T.H, anh B.V.T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

**4. Về nghĩa vụ chung về tài sản:** Chị T.T.T.H, anh B.V.T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

**5. Về án phí:** Chị T.T.T.H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007235 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

**6. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:** Chị T.T.T.H phải chịu lệ phí là 3.750.000 đồng, xác nhận chị H đã nộp đủ.

**7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.**

**8. Chị T.T.T.H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh B.V.T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.**

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Nam**